

Số: 212 /BC-UBND

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016

Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Chỉ số PCI năm 2016 cũng giống như năm 2015, gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Mười (10) chỉ số thành phần cụ thể là: (1) Gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai; (3) Tính minh bạch; (4) Chi phí thời gian; (5) Chi phí không chính thức; (6) Tính năng động; (7) Hỗ trợ doanh nghiệp; (8) Đào tạo lao động; (9) Thiết chế pháp lý; (10) Cạnh tranh bình đẳng.

Theo kết quả được công bố, Chỉ số PCI 2016 của tỉnh Bạc Liêu đạt được 57,66 điểm, **giảm 0,78** so năm 2015 (58,44 điểm); xếp hạng 41/63 tỉnh, thành trên cả nước, **giảm 8 bậc** so năm 2015 (hạng 33), được xếp trong nhóm có chất lượng điều hành kinh tế Khá (đứng thứ 10/13 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long).

Kết quả chỉ số PCI và điểm các chỉ số thành phần giai đoạn 2012-2016 được trình bày chi tiết như sau:

Bảng: Chỉ số PCI của Bạc Liêu giai đoạn 2012 - 2016

STT	Chỉ số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng (+)/ Giảm (-) điểm so năm 2015	Điểm số bình quân cả nước	Xếp hạng so cả nước năm 2016
1	PCI	62,85	59,89	59,5	58,44	57,66	-0,78		
2	Xếp hạng	7	14	22	33	41	-8		
3	10 chỉ số thành phần								

STT	Chỉ số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tăng (+)/ Giảm (-) điểm so năm 2015	Điểm số bình quân cả nước	Xếp hạng so cả nước năm 2016
3.1	Gia nhập thị trường	8,35	8,03	8,36	7,98	8,29	0,31	8,53	45
3.2	Tiếp cận đất đai	7,46	7,89	7,05	7,14	6,34	-0,80	5,81	8
3.3	Tính minh bạch	5,75	5,32	6,12	5,77	5,56	-0,21	6,22	62
3.4	Chi phí thời gian	8,12	7,73	7,29	7,5	7,06	-0,44	6,56	13
3.5	Chi phí không chính thức	6,46	7,65	5,27	6,17	6,41	0,24	5,34	5
3.6	Tính năng động	6,48	6,75	5,2	5,97	5,43	-0,54	4,94	13
3.7	Hỗ trợ doanh nghiệp	4,48	5,3	5,92	4,97	5,08	0,11	5,53	47
3.8	Đào tạo lao động	5,11	4,95	4,51	4,66	4,84	0,18	5,93	59
3.9	Thiết chế pháp lý	3,4	6,51	7,36	7,09	6,84	-0,25	5,50	4
3.10	Cạnh tranh bình đẳng	N/A	5,3	6,98	7,29	6,64	-0,65	5,06	2

Nhìn vào bảng kết quả năm 2016 nêu trên thấy rằng, trong số 10 chỉ số thành phần thì có: 04 chỉ số tăng điểm và 06 chỉ số giảm điểm so với năm 2015.

- Bốn (04) chỉ số thành phần tăng điểm so năm 2015 là: Gia nhập thị trường; Chi phí không chính thức; Hỗ trợ doanh nghiệp và Đào tạo lao động.

- Sáu (06) chỉ số thành phần giảm điểm so năm 2015 là: Tiếp cận đất đai; Tính minh bạch; Chi phí thời gian; Tính năng động; Thiết chế pháp lý và Cạnh tranh bình đẳng.

Việc tăng điểm và giảm điểm của từng chỉ số thành phần được phân tích, đánh giá cụ thể như sau:

1. Các chỉ số tăng điểm (4 chỉ số)

1.1. Chỉ số chi phí gia nhập thị trường

Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp (gọi tắt là DN) mới thành lập giữa các tỉnh với nhau. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể. Kết quả chi tiết 12 chỉ tiêu của chỉ số thành phần chi phí gia nhập thị trường năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày	Thấp ¹	6	7	1	7	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 1 ngày so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày	Thấp	7	7	0	5	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, kết quả năm 2016 bằng với năm 2015, nhưng cao hơn so mức bình quân cả nước
3	Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Thấp	30	20	-10	30	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 10 ngày so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
4	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Thấp	22,45%	13,04%	-9,41%	13,24%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 9,41% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
5	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Thấp	8,16%	2,17%	-5,99%	2,08%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 5,99% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
6	% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Cao ²	78,43%	97,96%	19,53%	100,00%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 19,53% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm	Cao	54,55%	47,69%	-6,85%	59,82%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016

¹ Kỳ vọng thấp: Là giá trị của chỉ tiêu càng thấp càng tốt.

² Kỳ vọng cao: Là giá trị của chỉ tiêu càng cao càng tốt.

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	yết công khai (% đồng ý)						giảm 6,85% so năm 2015, dẫn đến giảm điểm
8	Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Cao	75,32%	72,31%	-3,02%	72,31%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 3,02% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Cao	44,16%	41,54%	-2,62%	40,91%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,62% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Cao	55,84%	44,62%	-11,23%	42,70%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 11,23% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
11	Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Cao	24,68%	24,62%	- 0,06%	29,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 0,06% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
12	Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý).	Thấp	5,19%	7,69%	2,50%	5,00%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 2,50% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm

Chỉ số chi phí gia nhập thị trường năm 2016 của tỉnh đạt 8,29, **tăng 0,31 điểm** so năm 2015 (7,98 điểm), mặc dù chỉ số này tăng điểm trong năm 2016 nhưng vẫn thấp hơn mức điểm bình quân của cả nước là 8,53 điểm và xếp hạng 45 trên cả nước. Điều này cho thấy, các giải pháp của tỉnh trong thời gian qua nhằm cải thiện chỉ số thành phần này tuy có mang lại hiệu quả nhưng chưa cao.

Nguyên nhân là do trong 12 chỉ tiêu của chỉ số thành phần này, thì có nhiều chỉ tiêu có điểm số rất thấp như: chỉ có 47,69% doanh nghiệp đồng ý cho rằng thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai; chỉ có 41,54% doanh nghiệp đồng ý cho rằng cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn; chỉ có 44,62% doanh nghiệp đồng ý cho rằng cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình,

thân thiện; chỉ có 24,62% doanh nghiệp đồng ý cho rằng ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt.

1.2. Chỉ số chi phí không chính thức

Chỉ số này đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không? Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 5 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 5 chỉ tiêu của chỉ số thành phần chi phí không chính thức năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% <i>Đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý</i>)	Thấp	52,08%	48,75%	-3,33%	60,04%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 3,33% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
2	% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Thấp	6,52%	4,29%	-2,24%	9,09%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 2,24% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
3	Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% <i>Đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý</i>)	Thấp	52,22%	46,15%	-6,07%	58,54%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 6,07% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% <i>thường xuyên hoặc luôn luôn</i>)	Cao	52,44%	50,82%	-1,62%	55,68%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 1,62% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
5	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% <i>Đồng ý</i>)	Cao	83,67%	81,33%	-2,34%	79,17%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,34% so năm 2015, dẫn đến làm giảm

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	<i>hoặc hoàn toàn đồng ý)</i>						điểm

Chỉ số chi phí không chính thức năm 2016 của tỉnh đạt 6,41 điểm, **tăng 0,24 điểm** so năm 2015 và cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước là 5,34 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 5 cả nước. Đây là một trong những chỉ số thành phần có tác động tích cực đến tổng điểm và thứ hạng PCI của tỉnh.

Nhìn chung tất cả năm (05) chỉ tiêu của chỉ số thành phần này đều tăng điểm so năm 2015, điều này cho thấy các giải pháp cải thiện chỉ số thành phần này của tỉnh trong thời gian qua đạt được kết quả khá tốt, cần tiếp tục triển khai thực hiện đảm bảo duy trì và không ngừng cải thiện điểm của chỉ số thành phần này.

1.3. Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số này dùng để đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như: Xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 24 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 24 chỉ tiêu của chỉ số thành phần hỗ trợ doanh nghiệp năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (<i>Bộ Công Thương</i>)	Cao	16	16	0	12	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, kết quả năm 2016 bằng với năm 2015, nhưng cao hơn so mức bình quân cả nước.
2	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	Cao	1,31%	1,99%	0,68%	1,02%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,68% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả.
3	Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài	Cao	45,45%	29,41%	-16,04%	67,47%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 16,04% so năm 2015, dẫn

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)						đến làm giảm điểm.
4	DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Cao	29,87%	30,30%	0,43%	31,88%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,43% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Cao	39,13%	30,00%	-9,13%	40,00%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 9,13% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Cao	60,87%	75,00%	14,13%	76,67%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 14,13% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
7	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Cao	39,47%	37,60%	-1,97%	38,36%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 1,97% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Cao	10,00%	33,33%	23,33%	26,09%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 23,33% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Cao	53,33%	62,50%	9,17%	62,75%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 9,17% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
10	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Cao	36,84%	31,15%	-5,69%	30,14%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 5,69% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Cao	42,86%	31,58%	-11,28%	48,28%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 11,28% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
12	DN có ý định tiếp	Cao	60,71%	57,89%	-2,82%	68,42%	Chỉ tiêu này càng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)						cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,82% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
13	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Cao	24,36%	30,16%	5,80%	22,97%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 5,80% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Cao	5,26%	21,05%	15,79%	18,18%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 15,79% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Cao	52,63%	47,37%	-5,26%	52,63%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 5,26% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Cao	38,67%	37,50%	-1,17%	31,58%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 1,17% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Cao	27,59%	58,33%	30,75%	47,83%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 30,75% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Cao	44,83%	45,83%	1,01%	47,06%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 1,01% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Cao	41,89%	38,71%	-3,18%	35,14%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 3,18% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán	Cao	16,13%	29,17%	13,04%	35,56%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 13,04% so năm 2015, thực

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	và tài chính (%)						hiện có hiệu quả
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Cao	54,84%	45,83%	-9,01%	58,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 9,01% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Cao	32,88%	34,92%	2,04%	26,53%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 2,04% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Cao	12,50%	36,36%	23,86%	30,00%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 23,86% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Cao	45,83%	36,36%	-9,47%	52,94%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 9,47% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.

Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp năm 2016 của tỉnh đạt 5,08 điểm, **tăng 0,11 điểm** so năm 2015, mặc dù điểm số của chỉ số thành phần này có tăng nhưng vẫn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước là 5,53 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 47 cả nước.

Nhìn chung % DN sử dụng các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như: Xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp các dịch vụ công nghệ, đào tạo về kế toán và quản trị doanh nghiệp chiếm tỷ lệ khá thấp, dao động ở mức 30%. Đây là nguyên nhân dẫn đến điểm số của chỉ số thành phần này thấp hơn mức bình quân của cả nước. Mặc dù, điểm số có tăng, nhưng tăng không nhiều, điều này cho thấy các giải pháp triển khai nhằm nâng cao chỉ số này được thực hiện trong thời gian qua chưa thật sự đạt hiệu quả cao.

1.4. Chỉ số đào tạo lao động

Chỉ số thành phần này đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 11 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 11 chỉ tiêu của chỉ số thành phần đào tạo lao động năm 2016 được trình bày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% <i>Tốt hoặc Rất tốt</i>)	Cao	69,07%	55,84%	-13,23%	47,79%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 13,23% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
2	Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% <i>Tốt hoặc Rất tốt</i>)	Cao	42,42%	41,56%	-0,87%	33,03%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 0,87% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
3	DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Cao	25,33%	30,16%	4,83%	32,10%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 8,83% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Cao	26,32%	31,58%	5%	38,10%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 5% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Cao	31,58%	42,11%	10,53%	58,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 10,53% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
6	% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Thấp	4,57	4,30	-0,27	4,66	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 0,27% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
7	% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Thấp	4,22	3,91	-0,31	4,10	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 0,31% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
8	Mức độ hài lòng với lao động (% <i>đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN</i>)	Cao	96,97%	86,49%	-10,48%	90,43%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 10,43% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm.
9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo	Cao	1,71%	2,03%	0,32%	4,92%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,32% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm số 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	(%) (BLĐTBXH)						
10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%) (BLĐTBXH)	Cao	2,57%	3,73%	1,16%	8,47%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 1,16% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
11	% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (%).	Cao	30,58	43,93	13,34	49,92	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 13,34% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả

Chỉ số đào tạo lao động năm 2016 của tỉnh đạt 4,84 điểm, **tăng 0,18 điểm** so năm 2015, mặc dù điểm số của chỉ số thành phần này có tăng nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước là 5,93 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 59 cả nước. Đây là chỉ số thành phần có điểm số thấp nhiều năm liên tục, có ảnh hưởng tiêu cực đến tổng điểm số và thứ hạng của tỉnh trong năm 2016 và trong những năm qua.

Nguyên nhân dẫn đến điểm số của chỉ số thành phần này không cao là do trong 11 chỉ tiêu của chỉ số thành phần này, thì đa phần các chỉ tiêu đều có điểm số rất thấp cụ thể như sau: chỉ có 55,84% DN cho rằng dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông là tốt; chỉ có 41,56% DN cho rằng dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề là tốt; chỉ có 30,16% DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm; chỉ có 31,58% DN đã sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm nói trên của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân; DN phải tốn 4,3% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động (*tỉnh KonTum chỉ là 2,37*); có 86,49% DN hài lòng với chất lượng lao động giảm 10,48% so năm 2015 (*96,97%*); chỉ có 43,93% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề (*thấp hơn mức bình quân của cả nước là 49,92%*).

2. Các chỉ số giảm điểm (06 chỉ số)

2.1. Chỉ số tiếp cận đất đai

Chỉ số này đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng hay không? và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không? Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 8 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 8 chỉ tiêu của chỉ số thành phần tiếp cận đất đai năm 2016 được trình bày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Cao	86,96%	76,12%	-10,84%	61,90%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 10,84% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
2	% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT) (%)	Cao	96,08	96,08	0,00	92,43	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, kết quả năm 2016 bằng với năm 2015, nhưng cao hơn so mức bình quân cả nước
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Cao	2,14	1,70	-0,43	1,73	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 0,43% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
4	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Cao	42,35%	31,25%	-11,10%	25,45%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 11,10% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
5	Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Cao	82,47%	74,36%	-8,12%	73,74%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 8,12% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng	Cao	37,14%	34,38%	-2,77%	29,70%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,77% so năm 2015, dẫn

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	kinh doanh (% <i>Đồng ý</i>)						đến làm giảm điểm
7	% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Cao	41,67%	28,00%	-13,67%	33,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 13,67% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
8	% DN có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Thấp	26,09%	22,73%	-3,36%	25,00%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 3,36% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả

Chỉ số tiếp cận đất đai năm 2016 của tỉnh đạt 6,34 điểm, **giảm 0,8 điểm** so năm 2015, mặc dù chỉ số này giảm điểm nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước là 5,81 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 8 so với cả nước.

Nguyên nhân giảm điểm của chỉ số thành phần này là do các nguyên nhân sau: chỉ có 76,12% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, giảm 10,84% so năm 2015 (86,96%); chỉ tiêu DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất chỉ còn 1,7 điểm, giảm 0,43 điểm so năm 2015 (2,14 điểm); chỉ có 31,25% DN cho rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất, chỉ tiêu này giảm đến 11,1% so năm 2015 (42,35%); có 74,36% DN đồng ý là sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường, giảm 8,11% so năm 2015 (82,47%); chỉ có 28% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục, giảm đến 13,67% so năm 2015 (41,67%);

Bên cạnh những chỉ tiêu giảm điểm nêu trên thì trong chỉ số thành phần này chỉ tiêu thực hiện đạt kết quả tương đối là % DN có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*gọi tắt là GCNQSDĐ*) nhưng không có, do thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiều còn 22,73%, giảm được 3,36% so năm 2015 (26,09%).

2.2. Chỉ số tính minh bạch

Chỉ số này đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh

nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 10 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 10 chỉ tiêu của chỉ số thành phần tính minh bạch năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Thấp	2,49	2,39	-0,10	2,39	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt năm 2016 giảm 0,10 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Thấp	3,21	3,17	-0,04	3,10	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 0,04 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
3	Cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Thấp	72,45%	60,26%	-12,19%	66,33%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 12,19 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
4	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Thấp	58,70%	51,35%	-7,34%	49,04%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 7,34 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
5	Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Cao	5,43%	5,26%	-0,17%	6,67%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 0,17 % so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	Cao	39,76%	29,03%	-10,73%	40,28%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 10,73 % so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
7	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Cao	30,50	31,00	0,50	31,00	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,50 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
8	% DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Cao	57,58%	66,67%	9,09%	76,84%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 9,09% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Cao	85,71%	78,95%	-6,77%	82,93%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 6,77 % so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
10	Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Cao	84,21%	50,00%	-34,21%	69,57%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 34,21 % so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm

Chỉ số tính minh bạch năm 2016 của tỉnh đạt 5,56 điểm, **giảm 0,21 điểm** so năm 2015, với điểm số này thấp hơn rất nhiều so với mức điểm bình quân của cả nước là 6,22 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp đến hạng 62 cả nước. Do đó, chỉ số thành phần này là chỉ số có ảnh hưởng lớn nhất làm giảm thứ hạng PCI của tỉnh trong năm 2016.

Nguyên nhân là do trong 10 chỉ tiêu của chỉ số thành phần này, thì đa phần các chỉ tiêu đều có điểm số rất thấp cụ thể như sau: chỉ tiêu tiếp cận tài liệu quy hoạch đạt 2,39 điểm (*tương đương điểm 5/thang điểm 10*); chỉ tiêu tiếp cận tài liệu pháp lý đạt 3,17 (*tương đương khoảng 5,11 điểm/thang điểm 10*); có đến 60,26% DN cho rằng cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh; có đến 51,35% DN đồng ý là phải thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh; chỉ có 29,03% DN cho rằng vai trò của các hiệp hội DN địa phương là quan trọng trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh; điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh là 31 điểm (*tương đương điểm 5/thang điểm 10*); chỉ có 50% DN đồng ý rằng các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt, chỉ tiêu này giảm đến 34,21% so năm 2015 (84,21%); chỉ có 66,67% DN truy cập vào website của tỉnh.

2.3. Chỉ số Chi phí thời gian

Chỉ số thành phần này đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 9 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 9 chỉ tiêu của chỉ số thành phần chi phí thời gian năm 2016 được trình bày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Thấp	38,20%	37,84%	-0,36%	24,71%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 0,36 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
2	Số cuộc thanh tra, kiểm tra (tất cả các cơ quan)	Thấp	2	2	0,00	1,00	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 bằng với năm 2015, nhưng cao hơn so mức bình quân cả nước
3	Số giờ làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Thấp	4	6	2,00	2,00	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 2 giờ so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
4	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	79,41%	66,67%	-12,75%	40,91%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 12,75% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
5	Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	75,25%	74,07%	-1,17%	47,47%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 1,17% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	75,73%	71,60%	-4,12%	46,39%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 4,12% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
7	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	61,76%	58,75%	-3,01%	31,53%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 3,01% so năm 2015, dẫn

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
							đến làm giảm điểm
8	Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	93,00%	90,12%	-2,88%	78,72%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,88% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
9	Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Thấp	5,10%	5,19%	0,09%	0,00%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 0,09% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm

Chỉ số chi phí thời gian năm 2016 của tỉnh đạt 7,06 điểm, **giảm 0,44 điểm** so năm 2015, mặc dù chỉ số này giảm điểm nhưng vẫn cao hơn so với mức bình quân của cả nước là 6,56 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 13 cả nước.

Nguyên nhân giảm điểm của chỉ số thành phần này là do các nguyên nhân sau: có 66,67% DN đồng ý rằng cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả, chỉ tiêu này giảm đến 12,75% so năm 2015 (79,41%); số giờ làm việc với thanh tra thuế là 6, tăng 2 giờ so năm 2015; có 74,07% DN đồng ý rằng cán bộ nhà nước thân thiện, giảm 1,17% so năm 2015 (75,25%); có 71,6% DN đồng ý rằng không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký, giảm 4,12% so năm 2015 (75,73%); chỉ có 58,75 DN đồng ý rằng thủ tục giấy tờ đơn giản, giảm 3,01% so năm 2015 (61,76%); có đến 90,12% DN đồng ý rằng phí, lệ phí được công khai, tuy nhiên chỉ tiêu này giảm 2,88% so năm 2015 (93%); có đến 5,19% DN cho rằng không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào, tăng 0,09% so năm 2015 (5,10%).

2.4. Chỉ số tính năng động

Chỉ số này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 6 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 6 chỉ tiêu của chỉ số thành phần tính năng động năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	84,09%	79,10%	-4,99%	70,54%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 4,99% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
2	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Cao	66,67%	54,10%	-12,57%	56,67%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 12,57% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
3	Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Cao	56,00%	53,95%	-2,05%	44,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 2,05% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
4	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Thấp	73,49%	70,15%	-3,34%	78,57%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 3,34% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Thấp	55,70%	56,25%	0,55%	59,46%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 0,55% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong	Thấp	33,90%	39,13%	5,23%	33,80%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)						5,23% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm

Chỉ số tính năng động năm 2016 của tỉnh đạt 5,43 điểm, **giảm 0,54 điểm** so năm 2015, mặc dù điểm số giảm nhưng vẫn cao hơn so với mức bình quân của cả nước là 4,94 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 13 cả nước. Đây là một trong những chỉ số thành phần có tác động tích cực đến tổng điểm và thứ hạng PCI của tỉnh trong những năm qua.

Nguyên nhân giảm điểm của chỉ số thành phần này là do các nguyên nhân sau: Có 79,10% DN đồng ý rằng UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân, giảm 4,99% so năm 2015 (84,09%); chỉ có 54,10% DN đồng ý rằng UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh, giảm 12,57% so năm 2015 (66,67%); chỉ có 53,95% DN có cảm nhận tích cực về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân, giảm 2,05% so năm 2015 (56%); có đến 70,15% DN đồng ý rằng có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành; có đến 56,25% DN đồng ý rằng Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện.

2.5. Chỉ số thiết chế pháp lý

Chỉ số thành phần này đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 12 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 12 chỉ tiêu của chỉ số thành phần thiết chế pháp lý năm 2016 được trình bày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (%)	Thấp	37,89%	32,39%	-5,50%	31,68%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 5,50 % so năm

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	<i>thường xuyên hoặc luôn luôn)</i>						2015, thực hiện có hiệu quả
2	Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	85,26%	86,08%	0,81%	81,25%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,81% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
3	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Thấp	10,02	8,77	-1,25	0,68	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 1,25 so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
4	Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Thấp	84,85%	76,53%	-8,32%	81,82%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 8,32 % so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	88,37%	84,06%	-4,31%	83,33%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 4,31% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	61,18%	66,67%	5,49%	59,38%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 5,49% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	64,29%	65,22%	0,93%	62,82%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,93% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng	Cao	77,38%	60,00%	-17,38%	66,67%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 17,38% so năm 2015, dẫn đến

TT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	ý)						làm giảm điểm
9	Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	79,76%	64,18%	-15,58%	72,93%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 giảm 15,58% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
10	Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Cao	85,88%	86,36%	0,48%	78,41%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 0,48% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Cao	37,11%	40,74%	3,63%	35,79%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 3,63% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
12	Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm (Tòa án Tối cao)	Cao	82,16%	91,11%	8,95%	75,00%	Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, năm 2016 tăng 8,95% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả

Chỉ số thiết chế pháp lý năm 2016 của tỉnh đạt 6,84 điểm, **giảm 0,25 điểm** so năm 2015, mặc dù điểm số của chỉ số thành phần này giảm nhưng vẫn cao hơn so với mức bình quân của cả nước là 5,50 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 4 cả nước. Đây là chỉ số thành phần có điểm số cao nhiều năm liên tục, có ảnh hưởng tích cực đến tổng điểm số và thứ hạng của tỉnh trong những năm qua.

Tuy nhiên, trong năm 2016 việc giảm điểm của chỉ số này cần phải xem xét lại nguyên nhân để có giải pháp khắc phục kịp thời. Qua phân tích, các nguyên nhân làm giảm điểm của chỉ số thành phần này là do: có 32,39% DN cho rằng hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ, giảm 5,5% so năm 2015 (37,89%); có 84,06% DN đồng ý rằng Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật, giảm 4,31% so năm 2015 (88,37%); có 60% DN đồng ý rằng các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp, giảm đến 17,38% so năm 2015 (77,38%); có 64,18% DN đồng ý rằng các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được giảm đến 15,58% so năm 2015 (79,76%).

2.6. Chỉ số cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số thành phần này xác định một số định lượng mang tính khác biệt cơ bản đang tồn tại giữa các thành phần kinh tế. Tổng điểm của chỉ số thành phần này được tính toán trên điểm số của từng chỉ tiêu cụ thể bao gồm 14 chỉ tiêu. Kết quả chi tiết 14 chỉ tiêu của chỉ số thành phần cạnh tranh bình đẳng năm 2016 được trình bày như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
1	Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Thấp	25,30%	31,43%	6,13%	37,89%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 6,13% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
2	Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Thấp	14,12%	26,03%	11,91%	31,40%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 11,91% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
3	Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Thấp	10,59%	21,92%	11,33%	26,74%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 11,33% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
4	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Thấp	8,24%	10,96%	2,72%	21,05%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 2,72% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
5	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Thấp	17,65%	21,92%	4,27%	22,09%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 4,27% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các	Thấp	10,59%	13,70%	3,11%	25,53%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 3,11% so



STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)						năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
7	Tình ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Thấp	33,33%	37,10%	3,76%	42,35%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 3,76% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
8	Tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Thấp	34,48%	37,14%	2,66%	45,26%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 2,66% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
9	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Thấp	15,73%	27,03%	11,30%	32,29%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 11,30% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
10	Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Thấp	16,85%	18,92%	2,06%	23,81%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 2,06% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
11	Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Thấp	17,98%	21,62%	3,64%	20,21%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 3,64% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
12	Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	Thấp	20,22%	20,27%	0,05%	24,69%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 tăng 0,05% so năm 2015, dẫn đến làm giảm điểm
13	Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu	Thấp	66,27%	66,15%	-0,11%	72,29%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Kỳ vọng	Kết quả năm 2015	Kết quả năm 2016	Tăng/giảm điểm so 2015	Mức trung bình cả nước năm 2016	Diễn giải kết quả năm 2016 so năm 2015
	rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh (% đồng ý)						giảm 0,11% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả
14	Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Thấp	45,00%	37,31%	-7,69%	54,55%	Chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, năm 2016 giảm 7,69% so năm 2015, thực hiện có hiệu quả

Chỉ số cạnh tranh bình đẳng năm 2016 của tỉnh đạt 6,64 điểm, **giảm 0,65 điểm** so năm 2015, mặc dù điểm số của chỉ số thành phần này giảm nhưng vẫn cao hơn so với mức bình quân của cả nước là 5,06 điểm và chỉ số thành phần này của tỉnh xếp hạng 2 cả nước. Đây là chỉ số thành phần có điểm số cao nhiều năm liên tục, có ảnh hưởng tích cực đến tổng điểm số và thứ hạng của tỉnh trong những năm qua.

Tuy nhiên, trong năm 2016 việc giảm điểm khá nhiều của chỉ số này cần phải xem xét lại nguyên nhân để có giải pháp khắc phục kịp thời. Qua phân tích, các nguyên nhân làm giảm điểm của chỉ số thành phần này là do: Có đến 31,43% DN đồng ý rằng việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của mình, tỷ lệ này tăng 6,13% so năm 2015 (25,3%); có 26,03% DN đồng ý rằng thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, tỷ lệ này tăng đến 11,91% so năm 2015 (14,12%); có 21,92% DN đồng ý rằng thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, tỷ lệ này tăng đến 11,33% so năm 2015 (10,59%); có 10,96% DN đồng ý rằng thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, tỷ lệ này tăng đến 2,72% so năm 2015 (8,24%); có 21,92% DN cho rằng thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, tỷ lệ này tăng đến 4,27% so năm 2015 (17,65%); có 13,7% DN đồng ý rằng dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước, tỷ lệ này tăng đến 3,11% so năm 2015 (10,59%); có 37,1% DN đồng ý rằng Tỉnh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước, tăng 3,76% so năm 2015 (33,33%); có 37,14% DN đồng ý rằng Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân, tăng 2,66% so năm 2015 (34,48%); có 27,03% DN đồng ý rằng thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI, tăng đến 11,3% so năm 2015 (15,73%); có 18,92% DN đồng ý rằng miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI, tăng 2,06% so năm 2015 (16,85%); có 21,62% DN đồng ý rằng thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn

giảm hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI, tăng 3,64% so năm 2015 (17,98%).

Trên đây là Báo cáo kết quả phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận: *W*

- VP Chính phủ;
- Bộ KHĐT; Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ Quốc tỉnh;
- VCCI; VCCI Chi nhánh Cần Thơ
- Hội Doanh nhân trẻ tỉnh; Liên minh HTX;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án tỉnh
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- TP: TH, KG-VX, KT, NC;
- Lưu VT, Vi, CH (BC 09). *jh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Proccle
Lê Minh Chiến